TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG PHÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2019/HNGĐ - ST.
Ngày: 30 - 9 - 2019.
V/v tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Cẩm Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thanh Nhanh.

2. Ông Trà Minh Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lê Hồng Như - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 190/2019/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2019 về "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Chung Văn Đ; sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp P, thị trấn N, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Võ Ngọc Đ; sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp P, thị trấn N, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện lập ngày 12/7/2019 nguyên đơn ông Chung Văn Đ trình bày: Ông Đ và bà Võ Ngọc Đ tự nguyện kết hôn với nhau và được Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện P, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 116, ngày 16/9/2008. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2010 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng ý kiến nên cuộc sống không hạnh phúc, ông Đ và bà Đ sống ly thân từ tháng 10/2010 cho đến nay, sau khi sống ly thân thì ông Đ và bà Đ có gặp nhau nhưng không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trong thời gian chung sống, ông Đ và bà Đ có 03 người con chung là Chung Thị T, sinh năm 1986; Chung Văn N, sinh năm 1990 và

Chung Văn M, sinh năm 1990 hiện nay đã thành niên; về tài sản chung và nợ chung không có.

Ông Chung Văn Đ yêu cầu ly hôn với bà Võ Ngọc Đ; con chung đã thành niên nên không yêu cầu; về tài sản chung và nợ chung: Không có nên ông Đ không yêu cầu gì.

- Đối với bị đơn bà Võ Ngọc Đ: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho bà Đ, nhưng bà Đ không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà Đ 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên hòa giải nhưng bà Đ vẫn vắng mặt nên Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được. Bị đơn bà Võ Ngọc Đ đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán , Thư ký , Hội đồng xét xử và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự . Đối với bị đơn bà Võ Ngọc Đ chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự . Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa xét thấy tình trạng của vợ chồng ông Chung Văn Đ và bà Võ Ngọc Đ đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Chung Văn Đ; về con chung hiện nay đã thành niên nên không đặt ra xem xét; về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn bà Võ Ngọc Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, ông Chung Văn Đ và bà Võ Ngọc Đ tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện P, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 116, ngày 16/9/2008 nên quan hệ hôn nhân giữa ông Đ và bà Đ là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 85 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, ông Đ có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Xét lý do yêu cầu ly hôn của ông Đ, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Đ cho rằng nguyên nhân do bất đồng ý kiến nên cuộc sống không còn hạnh phúc và sau khi sống ly thân thì ông Đ và bà Đ có gặp nhau nhưng không thể hàn gắn tình cảm. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải để động viên vợ chồng ông Đ và bà Đ đoàn tụ với nhau nhưng bà Đ vẫn vắng mặt và ông Đ vẫn kiên quyết ly hôn với bà Đ vì tình cảm vợ chồng không còn. Như vậy, tình trạng của vợ chồng ông Đ và bà Đ đã trở nên trầm trọng, đời sống

chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc ông Đ xin ly hôn với bà Đ là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 89 và Điều 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Đ được ly hôn với bà Đ.

[3] Về con chung: Ông Chung Văn Đ xác định trong thời gian chung sống, ông Đ và bà Võ Ngọc Đ có 03 người con chung là Chung Thị T, sinh năm 1986, Chung Văn N, sinh năm 1990 và Chung Văn M, sinh năm 1990; hiện nay con chung đã thành niên và ông Đ không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Chung Văn Đ xác định trong thời gian chung sống ông Đ và bà Võ Ngọc Đ không có tài sản chung và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Ông Chung Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Võ Ngọc Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 85, khoản 1 Điều 89, Điều 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chung Văn Đ.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Chung Văn Đđược ly hôn với bà Võ Ngọc Đ.

1.2. Về con chung: Chị Chung Thị T, sinh năm 1986, anh Chung Văn N, sinh năm 1990 và anh Chung Văn M, sinh năm 1990 đã thành niên, ông Đ không yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Chung Văn Đ xác định không có tài sản chung và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Chung Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008448 ngày 12/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng; như vậy, ông Chung Văn Đ đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm. Bà Võ Ngọc Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tống đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Long Phú;
- UBND thị trấn N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Lê Thị Cẩm Nhung